

## CÁC PHƯƠNG THỨC BÁC BỎ TRONG TIẾNG ANH VÀ CÁCH DỊCH CÂU BÁC BỎ SANG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THANH HÀ\*

Bác bỏ là một hành vi ngôn ngữ phổ biến trong ngôn ngữ hàng ngày. Tuy nhiên, trong mỗi ngôn ngữ lại có các cách khác nhau để thực hiện hành vi này. Nắm vững các phương thức bác bỏ và các đặc điểm riêng của câu bác bỏ là rất cần thiết trong việc học ngoại ngữ và việc chuyển đạt chúng từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Trong bài viết này chúng tôi muốn trình bày kết quả nghiên cứu các phương thức bác bỏ trong tiếng Anh và đưa ra đề nghị về cách dịch câu bác bỏ sang tiếng Việt. Các phương thức bác bỏ trong tiếng Anh được xác định trên cơ sở khảo sát câu bác bỏ trong tác phẩm Jane Eyre của C. Brontë. Trước tiên tất cả các trường hợp bác bỏ trong tác phẩm này được xác định, sau đó các cấu trúc câu dùng để bác bỏ được phân tích, phân loại, và sau đó mô hình chung về cách bác bỏ trong tiếng Anh được xác định. Những đề nghị về cách dịch câu bác bỏ chủ yếu được dựa trên lý thuyết câu bác bỏ trong tiếng Việt trong Nguyễn Đức Dân (1998).

### 1. Khái niệm bác bỏ

Bác bỏ tức là không chấp nhận một hành vi ngôn ngữ nào đó được thể hiện ra trước đó. Hành vi ngôn ngữ bị bác bỏ có thể là một hành vi khẳng định, phủ định, yêu cầu, v.v... Theo Nguyễn Đức Dân (1998), sự bác bỏ một điều A chỉ xảy ra khi trước đó đã có sự khẳng định về A, và sự khẳng định này có thể là trực tiếp, gián tiếp, hay phi ngôn ngữ qua một hành động cử chỉ nào đó.

### 2. Các phương thức bác bỏ trong tiếng Anh

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong tiếng Anh, để bác bỏ một điều gì đó người ta có thể sử dụng một trong ba phương thức sau:

- Trực tiếp phủ định A;
- Khẳng định một điều đối lập với A;
- Chất vấn về sự tồn tại của A hoặc về tính có lý cho sự tồn tại của A.

---

\* Th.S, Khoa Nga, Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM.

Sau đây chúng ta sẽ xem xét các cấu trúc câu dùng để bác bỏ theo từng phương thức và đưa ra một số đề nghị về cách dịch chúng sang tiếng Việt.

## 2.1. Phương thức trực tiếp phủ định A

### 2.1.1. Cấu trúc câu bác bỏ

Chúng tôi nhận thấy, trong tiếng Anh, để trực tiếp phủ định A, người ta dùng câu bác bỏ có hình thức như câu phủ định miêu tả. Điều này phù hợp với nhận định của của Biber, Johansson, Leech, Conrad, và Fineganđeny (1999) rằng sự phủ định (clausal negation) được dùng để phủ nhận hoặc bác bỏ một mệnh đề nghĩa (proposition). Ví dụ, khi bà Reed, vợ của Jane, nói với ông Brokchurst rằng Jane là một đứa bé gian dối, Jane bác bỏ:

(1a) *I am not deceitful* (Brontë, 1975, tr.37)

### 2.1.2. Cách dịch sang tiếng Việt

Để dịch những câu bác bỏ loại này sang tiếng Việt, chúng ta cũng có thể dùng câu phủ định miêu tả thông thường như trong tiếng Anh. Câu (1a) đã được Trần Anh Kim (1982) dịch là:

(1b) *Cháu không phải là một kẻ giả dối* (t.I, tr. 54),

Tuy nhiên, ngoài câu phủ định miêu tả như câu 1b, trong tiếng Việt, để trực tiếp phủ định A, còn có những cấu trúc câu chuyên dùng để bác bỏ với các từ phẩm định *đâu, gì*, gọi là tác tử bác bỏ (Ngoài *đâu, gì* trong tiếng Việt còn có các tác tử bác bỏ *nào, sao, mà* được dùng trong những phương thức khác). Những câu này có cấu trúc khá quát như sau: *không + [A + từ phẩm định]* (NĐD, 1998, tr. 398). Do đó chúng ta cũng có thể dịch câu bác bỏ theo phương thức trực tiếp phủ định A sang tiếng Việt bằng những cấu trúc câu này. Ví dụ:

(2a) - ...you must have been dreaming.

- *I was not dreaming* (Brontë, 1975, tr. 163)

(2b) -...chắc cô mê ngủ đấy.

- *Tôi không mê đâu.* (TAK, 1982, t.I, tr. 196)

Có thể thay *không* bằng *chẳng*, nhưng *chẳng* có ý quả quyết hơn, ví dụ:

(3a)...*I am not at all afraid of being out late when it is moonlight...*(Brontë, 1975, tr. 119)

(3b) ...*nhưng trời sáng trăng thế này, tôi chẳng ngại gì đi khuya* (TAK, 1982, tr.147) hoặc *Nhưng trời sáng trăng thế này tôi chẳng ngại đi khuya đâu.*

## 2.2. Phương thức khẳng định điều đối lập với A

Để bác bỏ điều A, người ta có thể khẳng định điều B đối lập với A.

### 2.2.1. Cấu trúc câu bác bỏ

Trong phương thức này, người ta có thể sử dụng

(i) cấu trúc câu khẳng định bình thường, không nhất thiết phải lặp lại cấu trúc câu dùng để khẳng định A hay từ, ngữ của nó.

Ví dụ, bà Reed, mẹ của Jane, nói với ông Brokchurst rằng Jane là một đứa bé gian dối, Jane bác bỏ:

(4a) People think you are a good woman, but you are bad; hard-hearted. *You are deceitful.* (Brontë, 1975, tr. 38)

(ii) cấu trúc câu nhấn mạnh *It is + B + relative clause*

Cấu trúc này dùng để nhấn mạnh các thành phần câu như chủ ngữ (subject), bổ ngữ (object) và trạng ngữ (adverbial) (Eastwood, 1994), và do đó bác bỏ những nội dung thể hiện bởi những thành phần câu này. Ví dụ, để bác bỏ nhận định của bà Reed, Jane nói:

(5a) (...) for *it is she who tells lies*, and not I (Brontë, 1975, tr. 37).

(iii) Cấu trúc câu nhấn mạnh *S + do/ does/ did + S*

Cấu trúc câu này để nhấn mạnh ý nghĩa khẳng định khi động từ của câu không phải là *be* và được dùng ở hiện tại đơn hay quá khứ đơn (Eastwood, 1994). Ví dụ:

(6a) - You didn't do your homework.

- I *did* do my homework! I turned it in yesterday (Maurer, 1997, tr. 43)

### 2.2.2. Cách dịch sang tiếng Việt

Vì trong tiếng Việt cũng có phương thức bác bỏ bằng cách khẳng định nội dung đối lập (NDD, 1998), nên ta có thể dịch những câu bác bỏ loại này bằng chính phương thức này. Tuy nhiên, trong tiếng Việt để nhấn mạnh nội dung bác bỏ người ta dùng các từ *chính* hoặc *mới*. Theo như quan sát của chúng tôi, trong câu bác bỏ, từ *chính* tác động lên chủ ngữ đứng sau nó, nhấn mạnh rằng đích xác như vậy, không phải ai khác, không phải cái gì khác. Từ *mới* đứng sau chủ ngữ và, theo Cao Xuân Hạo (1998), nó nhấn mạnh tính chất duy nhất của đối tượng được nói đến ở chủ ngữ (*Bà mới là kẻ giả dối = Chỉ có bà mới là kẻ giả dối*). Có thể dùng cả hai từ *mới* và *chính* có thể kết hợp với nhau như ở (5b).

Như vậy câu (4a) và (5a) đã được lần lượt dịch là

(4b) Người ta cứ tưởng bà là một người phúc hậu, nhưng thực ra bà rất xấu và tàn ác, *chính bà là kẻ giả dối* (TAK, 1982, t.I, tr. 54) hoặc ... *bà mới là kẻ giả dối*.

(5b) (...) vì *chính nó* [con gái bà Reed] *mới là đứa gian dối*, chứ không phải cháu (Brontë, 1982, t.I, tr. 54) hoặc (...) nó *mới là đứa gian dối*, chứ không phải cháu.

Ngoài ra, trong tiếng Việt chúng ta cũng có thể dùng cấu trúc bác bỏ *B thì có!* (NDD, 1998, tr. 294) hoặc *B chứ* để bác bỏ nội dung A bằng cách khẳng định ý kiến B của mình. Ví dụ:

(7a) Bà Reed với con trai: "I do not choose that either you or your sisters should associate with her."

Jane: "*They are not fit to associate with me.*" (Brontë, 1975, tr. 28)

(7b) Bà Reed: 'Mẹ không bằng lòng cho con và các em con chơi với nó kia mà.'

Jane: "*Chúng nó không đáng để cho cháu chơi thì có*" (TAK, 1982, t.I, tr. 44)

(8a) - They cannot be, sir, (...)

- *They are*, Miss Eyre, (...) (Brontë, 1975, tr. 144)

(8b) - Thưa ông, không thể chính đáng được, (...)

- Cô Erò ạ, *chính đáng chứ*, (...) (TAK, 1982, t.II, tr. 177)

Nếu như chỉ có thể dùng cấu trúc câu với *mới* và *chính* để bác bỏ phần chủ ngữ của câu trước đó thì có thể dùng cấu trúc câu với *thì có* và *chứ* để bác bỏ mọi thành phần câu của câu trước nó. Câu 6a không thể dịch được với *chính* và *mới* mà nên dịch là

(6b) - Hôm qua em không làm bài tập về nhà.

- *Em có làm chứ!* Em nộp bài hôm qua rồi.

- Em làm mà!

### 2.3. Phương thức chất vấn sự tồn tại của A hoặc tính có lý cho sự tồn tại của A

Một trong những lực ngôn trung (illocutionary force) của một câu hỏi là phủ định (Downing và Locke, 1992). Vì thế, một điều hoàn toàn tự nhiên là để bác bỏ A, người ta có thể chất vấn. Người ta chất vấn sự tồn tại của A hay tính có lý cho sự tồn tại của A. Khi A bị chất vấn có nghĩa là không có một A nào và do đó nó bị bác bỏ.

#### 2.3.1. Cấu trúc câu bác bỏ

Trong tiếng Anh, câu bác bỏ theo phương thức chất vấn có cấu trúc hoàn toàn giống một câu hỏi bình thường với các từ hỏi *who, what, how, when, where, what for, why...* Người ta có thể chất vấn về chủ thể, đối tượng, mục đích, nguyên nhân, thời gian... của hành động.

(i) Chất vấn về chủ thể hành động: Để chất vấn về chủ thể của hành động người ta dùng các câu hỏi với từ hỏi *who* hay *what*.

(9a) - And *who* talks of error now? I scarcely think the notion that flitted across my brain was an error. (Brontë, 1975, tr. 143)

(10a) - Perhaps if you explained yourself a little more fully, I should comprehend better...

- Explain! *What is there to explain?* (Brontë, 1975, tr. 407)

(ii) Chất vấn về đối tượng của hành động: Để chất vấn về đối tượng của hành động, người ta cũng dùng các câu hỏi với từ hỏi *who* hay *what*.

(11a) - Because you delight in sacrifice.

- Sacrifice! *What do I sacrifice?* (Brontë, 1975, tr. 469)

(iii) Chất vấn về mục đích của hành động: Để chất vấn về mục đích của hành động, người ta dùng câu hỏi với từ hỏi *what... for* hoặc những cấu trúc câu tương đương.

(12a) - Shall I call Mrs. Fairfax?

- ... *What the deuce would you call her for?* (Brontë, 1975, tr. 156)

(13a) - ...go on for another quarter of an hour...

- *But where is the use of going on.?* (Brontë, 1975, tr. 393)

(IV) Chất vấn về khả năng thực hiện hành động: Để chất vấn về khả năng thực hiện hành động, người ta dùng câu hỏi *what* hoặc *how* với động từ *can*, một động từ tình thái chỉ khả năng.

(14a) - You should not have yielded; you should have grappled with her at once,"...

- *But under such circumstances, what could one do?* (Brontë, 1975, tr.223)

(15a) - Oh, Jane, you torture me!...

- *How can I do that?* (Brontë, 1975, tr. 268)

(V) Chất vấn về nguyên nhân của hành động:

(16a) - You must wish to leave Lowood?

- *No: why should I?* (Brontë, 1975, tr. 57)

### 2.3.2. Cách dịch câu bác bỏ sang tiếng Việt

(i) Cách dịch những câu chất vấn về chủ thể và đối tượng của hành động: Để dịch những câu này, chúng ta có thể dùng câu chất vấn về sự tồn tại của A với cấu trúc khái quát có + [A + từ phiếm định]. Câu 9a, 10a, và 11a lần lượt được dịch như sau:

(9b) Nhưng *bây giờ ai nói về sự lảm lạp?* Tôi không hề nghĩ rằng cái ý niệm thoáng qua trong óc tôi lại là một sự lảm lạp (TAK, 1982, t.I, tr. 175) hoặc *Nhưng bây giờ có ai nói về sự lảm lạp đâu?*

(10b) - Có lẽ nếu cô giải thích đầy đủ hơn chút nữa thì tôi hiểu rõ hơn.

- Giải thích! *Có gì mà phải giải thích?* (TAK, 1982, t.II, tr. 206)

(11b) - Vì em thấy sung sướng trong hy sinh.

- Hy sinh! *Em có hy sinh gì đâu?* (TAK, 1982, t.II, tr. 281)

(ii) Cách dịch những câu chất vấn về mục đích của hành động: Để dịch những câu này, người ta dùng câu hỏi với động từ *làm* và từ phiếm định gì. Câu 12a và 13a được dịch là

(12b) - Tôi có nên gọi bà Felc không?

- ... *Gọi bà ta làm quái gì?* (Brontë, 1982, 191)

(13b) - ...Cô cứ nói tiếp độ mười lăm phút đi...

- *Nhưng nói tiếp để làm gì?* (Brontë, 1982, t.I, tr. 198)

(iii) Cách dịch những câu chất vấn về khả năng thực hiện hành động: Để dịch những câu này, có thể dùng câu chất vấn với từ sao: *X - V - (làm) sao/ X - V (làm) sao - (được) hết/ sạch/ rõ*. Trong cấu trúc câu này, từ *được* thể hiện khả năng thực hiện hành động.

(14b) - Đáng lẽ anh không việc gì phải nhường nhịn; đáng lẽ anh phải vật lộn với nó ngay từ phút đầu kia....

- *Nhưng trong trường hợp như thế, biết làm thế nào được?* (TAK, 1982, t.I, tr. 264) hoặc *biết làm sao được/ biết làm gì được.*

(15b) - Ô, Jên, cô hành hạ tôi!...

- *Tôi hành hạ ông sao được?* (TAK, 1982, t.II, tr. 45)

Cách dịch câu chất vấn về nguyên nhân của hành động: Để bác bỏ những câu loại này, cũng có thể dùng câu hỏi với từ sao, nhưng từ sao đứng ở đầu câu: *sao C lại V/ sao lại V? hoặc sao C lại không V/ Sao lại không V?*. Ở cấu trúc này *sao* có thể được thay thế bằng *chả lẽ*. Câu 16a có thể được dịch là

(16b) - Chẳng là chị phải thích rời xa Lout chứ?

- Không, *tại sao lại thế?* (TAK, 1982, tr. 76) hoặc *sao lại thế?*

Trên đây chúng tôi đã đưa ra một số đề nghị dịch câu bác bỏ theo cùng phương thức với câu nguyên bản bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, không nhất thiết phải dùng cùng phương thức bác bỏ như vậy. Trong thực tế, tùy theo ngữ cảnh, mạch văn, có thể dùng phương thức này để dịch câu bác bỏ theo phương thức khác. Ví dụ câu 6a cũng

có thể được dịch sang tiếng Việt bằng cách dùng từ mà theo phương thức bác bỏ theo suy diễn hàm ý (xem NĐD, 1998):

- (6c) - Hôm qua em không làm bài tập về nhà.  
 - *Em có làm mà.* Em nộp bài hôm qua rồi.

### 3. Kết luận

Trên đây chỉ là kết quả nghiên cứu sơ lược về câu bác bỏ trong tiếng Anh qua tác phẩm Jane Eyre. Có thể còn những phương thức bác bỏ khác cũng như cần phải nghiên cứu sâu hơn về các đặc điểm của câu bác bỏ trên tất cả các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, v.v.. Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng bài báo này có thể giúp người học tiếng Anh ý thức được về một hiện tượng ngôn ngữ mà theo như chúng tôi được biết chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, (1998), *Tiếng Việt: Một số vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, TP. HCM: NXBGD.
2. Nguyễn Đức Dân, (1998), *Lịch và tiếng Việt*, TP. HCM: NXBGD
3. Downing, A and Loke P, (1992), *A university course in English Grammar*, Great Britain: Phoenix ELT.
4. Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S. Finegan, E. (1999), *Longman grammar of spoken and written English*, England: Longman.
5. Eastwood, J, (1994), *Oxford guide to English grammar*. Oxford: OUP.

## NGŨ LIỆU

1. Brontë, C. (1975) *Jane Eyre*. Oxford New York: OUP.
2. Trần Anh Kim (dịch). (1982). *Jên Erơ*. Hà nội: NXBVH.
3. Nguyễn Huy Lâm và Phạm Tấn Quyền (dịch và chú giải). (1996) *Focus on grammar: An advanced course for reference and practice*. TPHCM: NXB TPHCM.

**Abstract:**

**Ways of performing the act of rejecting in English and suggestions for translating sentences used for performing it from English into Vietnamese**

The purpose of this paper was to investigate ways of performing the act of rejecting in English and make suggestions for translating sentences used for performing it from English into Vietnamese. First of all, all the cases of rejections in the novel *Jane Eyre* by Charlotte Brontë were identified, then their syntactic structures were analyzed, classified, and, finally, conclusions about ways of rejecting were made. Suggestions for translation of sentences used for rejecting were made based on the theory of rejection in Vietnamese in Nguyen Duc Dan (1998).

Generally, in English, to reject A, one can directly negate A, assert the opposite of A, or question on the existence of A or the reasonableness of the existence of A.